

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC LỚP MẪU GIÁO GHEP 3, 4 TUỔI
NĂM HỌC 2025- 2026

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ đề thực hiện	Điều chỉnh bổ sung
			Chung	Riêng		
1. Lĩnh vực phát triển thể chất						
a) Phát triển vận động						
1	3	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	- Hô hấp: Hít vào, thở ra. ` Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên.(4: kết hợp với nắm, mở bàn tay) ` Co và duỗi tay(3: Bắt chéo 2 tay trước ngực. 4: Vỗ 2 tay vào nhau phía trước, phía sau, trên đầu) ` Cúi về phía trước (4T: Ngửa người ra sau) ` Quay sang trái, sang phải ` Nghiêng người sang trái, sang phải. ` Ngồi xổm, đứng lên; Bật tại chỗ	- Bước lên phía trước, sang ngang. - Co duỗi chân.	1->9	
	4	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh	Chân: ` Nhún chân. ` Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.			
2	3	Trẻ có thể giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - ` Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - ` Đi kiễng gót liên tục 3m.	` Đi (3: Đi trong đường hẹp. 4T: đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn)	- Đi kiễng gót - Đi trong đường hẹp	1,2,3,4, 6,7,8	
	4	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m		- Đi bằng gót chân - Đi lùi. ` Đi khuyu gối. ` Nhảy lò cò (4: Nhảy lò cò 3 m.) - Đi trên ghế thể dục		
3	3	Trẻ có thể kiểm soát được vận động: - ` Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - ` Chạy liên tục trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc) không	* 3,4 T: ` Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh(4T: dích dích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn)	,	5,7, 9	

		chệch ra ngoài.				
	4	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích đặc).				
4	3	Trẻ có thể phối hợp tay-mắt trong vận động: -` Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). -` Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	* 3, 4 - Tung bắt bóng (3: tung bắt bóng với cô. 4: Tung bắt bóng với người đối diện)	` Lăn, đập, bóng với cô. ` Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang	1,4,5,9	
	4	Trẻ biết phối hợp tay-mắt trong vận động: -` Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). -` Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). -` Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.		` Tung bóng lên cao và bắt. ` Ném trúng đích bằng 1 tay (Đích đứng). ` Đập và bắt bóng tại chỗ. ` Chuyển bắt bóng qua đầu, qua chân	1,4,5,8,9	

5	3	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: -` Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng.</li> <li>-` Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.		- Chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc ` Bò theo hướng thẳng</li> <li>` Trườn về phía trước ` Bước lên, xuống bậc cao 30cm.	1- 9	
	4	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: -` Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây.</li> <li>-` Ném trúng đích ngang (xa 2 m). -` Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	* 3,4 T: ` Trườn theo hướng thẳng.</li> <li>` Ném xa bằng 1 tay ` Ném trúng đích bằng 1 tay (đích ngang)</li> <li>` Bò:(3: Bò chui qua cổng). 4: Bò chui qua cổng, ống dài 1,2 x 0,6 m) - Bò đích dắc (3: Bò đích dắc.4: Bò đích dắc qua 5 điểm) - Bật : (3: Bật tại chỗ.Bật về phía trước). 4: Bật liên tục về phía trước.	` Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm.</li> <li>* 4T:</li> <li>` Ném xa bằng 2 tay. - Trèo lên, xuống thang.(4: 5 gióng) - Bò bằng bàn tay bàn chân: (4: Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m)(1,6) - Chạy: (4: Chạy 15m trong khoảng 10 giây) - Chạy chậm (4: Chạy chậm 60- 80 m) ` Bật tách khếp chân(4: Bật tách, khếp chân qua 5 ô) - Bật qua vật cản (4: Bật qua vật cản cao 10 - 15 cm.) - Nhảy lò cò (4: Nhảy lò cò 3m) - Bật xa (3: 20-25 cm; 4: 35-40cm) - Bật nhảy từ trên cao xuống (4: Bật nhảy từ trên cao xuống 30-35 cm)	1->9	

6	3	Thực hiện được các vận động: • Xoay tròn cổ tay. • Gập, đan ngón tay vào nhau.	• Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay cổ tay, cuộn cổ tay. • Đan, tết.		1,2,9	
	4	Trẻ thực hiện được các vận động: • Cuộn - xoay tròn cổ tay • Gập, mở, các ngón tay,	• Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi ... • Gập giấy. • Lắp ghép hình.		1,2,9	
7	3	. Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: • Vẽ được hình tròn theo mẫu. • Cắt thẳng được một đoạn 10 cm. • Xếp chồng 8 - 10 khối không đồ. • Tự cài, cởi cúc	* 3,4 T - Xé - Tô - Cài, cởi cúc.	• Vẽ nguệch ngoạc. • Sử dụng kéo, bút • Dán giấy. • Xếp chồng các hình khối khác nhau.	3,6,7,9	
	4	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: • Vẽ hình người, nhà, cây. • Cắt thành thạo theo đường thẳng. • Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. • Biết tết sợi đôi. • Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.		- Vẽ hình. - Cắt đường thẳng. - Xâu, buộc dây.	3,6,7,9	
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe						
8	3	Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	3,4 tuổi - Nhận biết một số thực phẩm quen thuộc của địa phương • Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. • Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).	• Nhận biết món ăn quen thuộc của địa phương: Cơm nếp	3	
9		- Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...			1,3	
10		- Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau			2.3	
8	4	- Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: • Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. • Rau, quả chín có nhiều vitamin.		• Nhận biết một số món ăn, thực phẩm Cơm nếp, cá nướng, rau sắn..... • Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực	2.3	

9		- Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...		phẩm, món ăn của địa phương	3	
10		- Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.			1.3	
11	3	- Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: • Rửa tay, lau mặt, súc miệng. • Tháo tất, cởi quần, áo		• Làm quen cách đánh răng, lau mặt. • Tập rửa tay bằng xà phòng. • Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	1,3	
	4	Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: • Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. • Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.		• Tập đánh răng, lau mặt. • Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. ' Đi vệ sinh đúng nơi quy định	1,3	
12	3	Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	Tập luyện cách sử dụng bát, thìa, cốc.		3	
	4	Trẻ có thể tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	Tập luyện kĩ năng cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.		3	
13	3	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi...	Tập luyện một số hành vi tốt trong ăn uống, ăn nhiều loại thức ăn		1,3	

	4	. Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: • Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. • Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... • Không uống nước lã.			1,3	
14	3	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: • Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. • Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	3,4 tuổi • Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. • Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.	• Nhận biết trang phục theo thời tiết.	8	
	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: • Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giày khi đi học. • Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.		• Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. • Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết.	8	
15	3	- Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng ...) khi được nhắc nhở.	3,4 tuổi • Nhận biết một số biểu hiện khi ốm. Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. • Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an		3	
16		- Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi ...) khi được nhắc nhở.			4,8	

17		- Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: • Không cưỡi đu trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... • Không tự lấy thuốc uống. • Không leo trèo bàn ghế, lan can. • Không nghịch các vật sắc nhọn. • Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.	- Biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm. Biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm. Kêu cứu khi người lạ sờ vào người, sờ vào bộ phận bộ phận sinh dục, kêu cứu khi bị bắt cóc, dọa nạt.	1,5,6	
15	4	- Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch		Cách phòng tránh đơn giản khi ốm	3	
16		- Trẻ nhận ra những nơi như: hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.			4,8	
17		- Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: • Không cưỡi đu trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... • Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. • Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.			1,5,6	

18		- Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: • Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. • Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.			1,3,8	
----	--	--	--	--	-------	--

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

18	3	Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	* 3,4T: ` Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.</p> <p>'Trái đất nóng lên</p> <p>` Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. (3: Đặc điểm nổi bật) ` Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.(3: Một số bộ phận khác của cơ thể)</p> <p>- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông (3: Phương tiện giao thông quen thuộc)</p> <p>` Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây (3: Cây, con vật gần gũi.) ` Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây.	` Tên của một số phương tiện giao thông quen thuộc.</p> <p>` Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. ` Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.</p> <p>` Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. ` Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày.</p> <p>` Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày.	2,5,6,8	
19		Trẻ có khả năng sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.			1,2,3,5,6,8	
20		Trẻ có thể làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.			6.8	

21		Trẻ có khả năng thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.		
22		Trẻ có thể mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.		
19	4	Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	1,2,3,5,6,8	
20		Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướt?....	2,5,6,8	
21		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	6.8	
22		Trẻ có thể thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	4	
			` So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi.</p> <p>` Phân loại phương tiện giao thông theo dấu hiệu. 4: 1-2 dấu hiệu) - So sánh sự khác nhau và giống nhau của con vật, cây, hoa quả. 4: 2 con vật, cây, hoa, quả.) ` Sự khác nhau giữa ngày và đêm.</p> <p>` Các nguồn nước trong môi trường sống. - Các nguồn nước ở địa phương. ` Một số đặc điểm, tính chất của nước.</p> <p>` Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. ` Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.</p> <p>` Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần	

23		Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.		gửi, ích lợi và tác hại đối với con người. ` Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu tại địa phương.	1, 3,5,7	
23	3	Trẻ có thể phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	3,4 tuổi. ` Phân loại đồ dùng, đồ chơi ( 3: Theo 1 dấu hiệu nổi bật. 4: Theo 1 - 2 dấu hiệu) ` Phân loại cây, hoa, quả, con vật : (3: Theo 1 dấu hiệu nổi bật. 4: theo 1 - 2 dấu hiệu)		1,3,5,6	
24	4	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.				
24	3	Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.		Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.	5,6,8	
25	4	Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”		- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng đồ chơi quen thuộc. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.	5,6,8	
26	4	Trẻ có thể sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy	- Làm thí nghiệm,		7	

		nhanh hơn.	thực hành trải nghiệm thực tế.			
25	3	Trẻ mô tả được những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo				
27	4	Trẻ biết nhận xét trò chuyện về đặc điểm sự khác nhau, giống nhau của đối tượng được quan sát			7	
26	3	Trẻ thể hiện được một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình	Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình (4: một số hiểu biết)		4	
28	4	Trẻ thể hiện được một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình			4	

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

27	3	Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	3,4 t: - Đếm trên đối tượng và đếm theo khả năng (3: Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5. 4: Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10) Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. '- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.	1 và nhiều.	6	
28		Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.			1,3,4,6,8	
29		Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			1,3,4,6,8	
30		Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.			1,3,5,6,9	
31		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.			1,3,5,6,9	
29	4	Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là		- Chữ số, số lượng và số thứ tự (4: trong phạm vi 5. 5: trong phạm vi 10.)	6,8	

		số mấy?...		- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,...).		
30		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.			1,3,4,6,8	
31		Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			1,3,4,6,8	
32		Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.			1,3,5,6,9	
33		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.			1,3,5,6,9	
34		Trẻ biết sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.			1,2,3,4,5,6,8,9	
35		- Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.			6	
32	3	Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.		Xếp xen kẽ.	6	
36	4	Nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	3, 4 tuổi Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi.	- So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.	6	
33	3	Trẻ biết so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.		So sánh 2 đối tượng về kích thước.	4, 8	

37	4	Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.		- Đo dung tích bằng một đơn vị đo. - Đo độ dài một vật (4: Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. 5: Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau.)	4, 8	
34	3	Trẻ nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.		' - Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình hình học để ghép.	7	
38	4	- Trẻ chỉ ra được các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,....		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật. - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. (CD7)	7	
39		- Trẻ sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.			7	
35	3	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.		Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	2	
40	4	Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.		Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái)	2	
41		- Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.		Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	8	

c) Khám phá xã hội

36	3	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện				2	Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp.	
37		- Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.				3		
38		- Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình				3		
39		- Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện				1		
42	4	- Trẻ biết nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	3,4 t: - Tên, tuổi, giới tính của bản thân. (4: Họ tên) hiểu biết ban đầu về giới và bình đẳng giới. - Các hoạt động của trẻ ở trường. - Địa chỉ gia đình - Tên lớp mẫu giáo. - Tên và công việc của cô giáo.			2	Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. - Tên, địa chỉ của trường. Tên các cô bác ở trường. - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; - Đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. - Nhu cầu của gia đình (4: Một số nhu cầu của gia đình.) - Công việc của các cô bác trong trường.	
43		- Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.				3		
44		- Trẻ nói được tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.				1		
45		- Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.				1		
46		- Trẻ nói được địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.				3		
47		- Trẻ nói được tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.				1		
40	3	Trẻ biết kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.				4	Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.	

48	4	Trẻ kể được tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.		-Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương: Làm ruộng, làm nương, đan lát.	4	
41	3	- Trẻ có thể kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu...qua trò chuyện, tranh ảnh.		Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.	1,4,5,6,7	
42		- Trẻ có thể kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.			9	
49	4	- Trẻ có thể kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội .		- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá đặc trưng của địa phương: Ngày hội đoàn kết toàn dân, lễ hội cơm mới	1,4,5,6,7	
50		- Trẻ có thể kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.			9	
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ						
43	3	Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”.	3,4tuổi - Hiểu và làm theo yêu cầu (3: Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản. 4: Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu.5: Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp) - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc. - Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng: bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ .	4	
44		Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả...			3,5,6,7,9	
45		Trẻ lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.			8,9	
51	4	Trẻ Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc của địa phương. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. - Nghe những bài hát dân ca, những câu truyện của dân tộc, địa	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm. - Hiểu và làm theo 2,3 yêu cầu bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ - Nghe hiểu nội dung các câu phức.	4	
52		Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...			3,5,6,7,9	
53		Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.			8,9	

			phương trẻ.			
46	3	Trẻ có thể nói rõ các tiếng.	3, 4 tuổi Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. - Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? .(4: để làm gì?)	Phát âm các từ chứa tiếng mẹ đẻ của trẻ	6	
47		Trẻ có thể sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...			8	
48		Trẻ có thể sử dụng được câu đơn, câu ghép.			1-> 9	
49		Trẻ có thể sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa, ... trong giao tiếp.			4	
50		Trẻ có thể đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...			1->9	
54	4	Trẻ có thể nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	- Phát âm các tiếng (3: Phát âm các tiếng của tiếng Việt. 4: Phát âm các tiếng có chứa các âm khó) - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân (3: Bày tỏ bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng. 4: Bày tỏ bằng các câu đơn, câu ghép) - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	Phát âm các từ tiếng mẹ đẻ của trẻ	6	
55		Trẻ có thể sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,...			8	
56		Trẻ có thể sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.			1->9	
57		Trẻ có thể đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...			1->9	
58		Trẻ sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.			4	
51	3	Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,...	3,4 t: - Kể lại truyện đã được nghe (3: Kể lại một vài tình tiết) - Kể lại sự việc (4: Kể lại sự việc có nhiều tình tiết) Mô tả sự vật, tranh ảnh (3: mô tả có sự giúp đỡ.)	Kể lại một vài tình tiết của sự việc đã được chứng kiến bằng tiếng mẹ đẻ.	5,6	
52		Trẻ biết kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.			1->9	
59	4	Trẻ kể lại sự việc theo trình tự.		Mô tả hiện tượng. Kể lại sự việc đã được chứng kiến bằng tiếng mẹ đẻ.	5, 6	
60		Trẻ kể chuyện có mở đầu, kết thúc.			1->9	
53	3	Trẻ bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.		Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	4,'6	
61	4	Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.		- Đóng kịch	4,'6	
54	3	Trẻ biết nói đủ nghe, không nói lí nhí.	3,4 tuổi ' Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu,		2	
62	4	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn			2	

		cảnh khi được nhắc nhở.	hoàn cảnh giao tiếp			
55	3	Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ sách xem tranh.	3,4 tuổi - Giữ gìn sách - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: - Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. - Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. ` Tham gia hoạt động thư viện thân thiện	- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và đọc "truyện". - Tiếp xúc với chữ, sách truyện.	9	
56		Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.			8	
63	4	Trẻ biết chọn sách để xem.		- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. Đọc truyện qua các tranh vẽ. Bảo vệ sách	9	
64		Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.			8	
65		Trẻ cầm sách đúng chiều và giờ từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).			6	
57	3	Trẻ thích vẽ, "viết" nguệch ngoạc.		Tiếp xúc với chữ sách, truyện	7,9	
66	4	Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..	Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường cho người đi bộ) Nhận dạng chữ cái (4: Nhận dạng một số chữ cái)	- Sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng.. - Tập tô tập đồ các nét chữ - Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường cho người đi bộ) Nhận dạng chữ cái (4: Nhận dạng một số chữ cái)	7,9	
67		Trẻ sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,..			1,7	
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội						
58	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	3-4 tuổi: Tên, tuổi, giới tính	Những điều bé thích, không thích.	2	
59		Trẻ nói được điều bé thích, không thích			2	
68	4	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ			- Sở thích, khả năng của bản thân	

69		Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.			2	
60	3	Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	- Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi. - Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).		2,3,4	
61		- Trẻ biết cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).			4	
70	4	Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích	- Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích - Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).		2,3,4	
71		- Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).			4	
62	3	Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	* 3,4 tuổi: Kính yêu Bác Hồ. - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, 4: ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, (4: tranh ảnh.) - Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động (3: Nét mặt. 4: Vẽ, nặn, xếp hình.)		2	
63		- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận			2	
64		- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ			9	
65		- Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.			9	
72	4	Trẻ nhận biết được cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh			2	
73		- Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.			2	
74		- Trẻ nhận ra được hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ			9	
75		- Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ			9	

76	4	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	3,4 tuổi - Quan tâm cảnh đẹp, lễ hội của địa phương, lễ hội com mới	- Quan tâm đến di tích lịch sử của địa phương: - Quan tâm đến lễ hội của địa phương Như trang phục khăn piêu váy áo cóm, nhảy sạp, múa xòe, của Điện Biên như : Lễ hội đèn hoàng Công Chắt, Lễ hội hoa ban...	6, 9	
66	3	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ	* 3,4 tuổi Một số quy định ở lớp, gia đình(để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ) Chờ đến lượt.	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn). - Chờ đến lượt. - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột. - Chơi hoà thuận với bạn. - Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.	1.3	
67		- Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...			1, 2	
68		- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói			1.2	
69		- Trẻ cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.			3, 5	
77	4	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ	* 3,4 tuổi Một số quy định ở lớp, gia đình(để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ) Chờ đến lượt.	- Phân biệt hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu” '- Một số quy định nơi công cộng ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép - Hợp tác - Quan tâm, giúp đỡ bạn	1.3	
78		- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.			1.2	
79		- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói			1.2	
80		- Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.			5	
81		- Trẻ biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật ...).			3, 5	
70	3	- Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	3,4 tuổi - Tiết kiệm điện, nước - Giữ gìn vệ sinh môi trường bản làng, trường lớp. - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.		5,6	
71		- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định			2	
82	4	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc			5,6	
83		- Trẻ biết bỏ rác đúng			2	

		nơi quy định.				
84		- Trẻ không bẻ cành, bứt hoa			5	
85		- Trẻ không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng			1, 8	
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ						
72		- Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.			4	
73	3	- Trẻ chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; Thích nghe đọc thơ đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện		Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng cảnh đẹp thiên nhiên, cuộc sống sinh hoạt lễ hội của địa phương	2, 3, 4	
74		- Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình			3	
86		- Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.			4	
87	4	- Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. Thích nghe đọc thơ đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện		Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng cảnh đẹp thiên nhiên, cuộc sống sinh hoạt lễ hội của địa phương	2, 3, 4	
88		- Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.			3	
75	3	- Trẻ biết hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	* 3,4 tuổi: - Hát đúng giai điệu, lời ca của bài hát.	Trẻ nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca).	1->9	

76		- Trẻ có thể vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	- Vận động theo nhạc (3: Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. 4: Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.)	- Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc	1->9	
77		Trẻ vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.			8	
89		- Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ	- Sử dụng dụng cụ gõ đệm (3: Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp. 4: Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp, tiết tấu)	- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca). - Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát '- Thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. - Hát các bài hát tiếng mẹ đẻ.	1->9	
90	4	- Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa)			1->9	
91		Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.			8	
92		- Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.			8	
78		- Trẻ có thể sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	* 3,4 tuổi - Nhận xét sản phẩm tạo hình.(4: Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét)		8	
79		- Trẻ có thể vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản	- Đặt tên cho sản phẩm tạo hình của mình	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm. - Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích	1, 2,3, 8,9	
80	3	- Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản	- Sử dụng kỹ năng (3: một số kỹ năng. 4) vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm		4, 5,6, 7	
81		- Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.	3: Sản phẩm đơn giản. 4: sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét)		1,2,3,5, 6,7	
82		- Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản			5	

83		- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình.			5, 9	
84		- Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.			4	
85		- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.			9	
93		- Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.			8	
94		- Trẻ có thể phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.			1, 2,3, 8,9	
95		- Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.			4, 5,6, 7	
96	4	- Trẻ biết làm lồm, đồ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.			1,2,3,5, 6,7	
97		- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.			5	
98		- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.			5,9	
99		Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.			4	
100		Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.			9	
				- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích - Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm. - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.		

Hiệu trưởng

Quàng Thị Hằng Thu